

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46/2020/DS-ST

Ngày: 30/9/2020.

*“V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phi Hùng.

2. Ông Nguyễn Bá Tòng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Cao L - Kiểm sát viên.

Trong các ngày ngày 10/9 và 30/9/2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 203/2019/TLST- DS ngày 01 tháng 08 năm 2019 về tranh chấp “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2020/QĐXXST-DS ngày 11/8/2020; Quyết định hoãn phiên tòa 78/2020/QĐST-DS ngày 10/9/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị B, sinh năm 1968.

Địa chỉ: tổ 13, khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Trần Thanh H, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: số 13/26, đường số 11, Phường 4, thành phố T, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Đặng Thị N, sinh năm 1949.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Phú K, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: số 337, Quốc lộ 80, khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Đặng Thị C, sinh năm 1983 (vắng mặt).

2. Trần Văn N, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, các lời khai và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Thanh H trình bày:

Bà Nguyễn Thị B là hàng xóm với bà Đặng Thị N, bà Đặng Thị C, anh Trần Văn N, bà B là người chuyên cho vay tại địa phương. Số tiền 483.500.000 đồng thì do bà B cho bà N, chị C, anh N vay 02 lần cụ thể:

Lần thứ nhất: Vào ngày 24/02/2018 bà B cho bà N, chị C, anh N vay 293.500.000 đồng có làm biên nhận, chị C, anh N ký tên vào biên nhận. Bà N không có ký tên vào biên nhận (khi giao tiền có anh N, chị C, bà N và bà B ngoài ra không còn ai khác). Hai bên có thỏa thuận lãi là 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, việc thỏa thuận trả lãi chỉ thỏa thuận bằng miệng, khi cho vay tiền bà B nói cho bà N vay, nhưng do tin tưởng nên không để bà N ký tên vào biên nhận vay mà để chị C, anh N ký tên.

Lần thứ hai: Ngày 19/01/2019 thì bà N vay bà B số tiền là 190.000.000 đồng, việc cho vay thì không có làm biên nhận 190.000.000 đồng riêng, mà làm biên nhận tổng cộng là 483.500.000 đồng (đã nhập số tiền đã vay ngày 24/02/2018). Biên nhận ngày 19/01/2019 do bà B đánh máy sẵn, bà N ký tên vào, khi vay thì cũng thỏa thuận là 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, việc thỏa thuận lãi chỉ thỏa thuận bằng miệng không có ghi vào biên nhận. Khi đưa số tiền 190.000.000 đồng có chị Thanh biết (chị Thanh làm trong hội phụ nữ ấp Phú Cừng), chị Thanh không có ký tên chứng kiến vào biên nhận. Biên nhận nợ ngày 19/01/2019 bản chính đã bị mất, nên bà B không cung cấp được cho Tòa án bản chính nên không giám định chữ ký. Khi vay 02 lần số tiền 483.500.000 đồng thì bà B nghe bà N nói là dùng để trả cho Ngân hàng, còn việc bà N có trả cho Ngân hàng hay không thì bà B không biết.

Từ khi vay tiền cho đến nay thì bà N, chị C, anh N không trả vốn cũng không trả lãi cho bà B. Hiện nay, chị C, anh N, đã bỏ địa phương đi nhưng không biết đi đâu, làm gì, bà B đã thực hiện thủ tục đăng phát thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về nội dung vụ kiện cho chị C, anh N biết, nhưng vẫn không có thông tin. Bà B đồng ý chịu toàn bộ chi phí đăng phát thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Nay bà B yêu cầu bà N, chị C, anh N Liên đới trả số tiền 483.500.000 đồng và lãi 72.243.900 đồng (lãi 0,83%/tháng tính từ ngày 19/01/2019 đến 19/7/2020 là 18 tháng

$(483.500.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 18 \text{ tháng} = 72.243.900 \text{ đồng})$.

Theo các lời khai và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đặng Thị N ông Nguyễn Phú K trình bày:

Bà B không có mối quan hệ gì với bà N, bà B quen biết với chị C, khi chị C trả tiền Hội Phụ Nữ thì có vay tiền của bà B để trả, còn việc chị C, anh N có vay thêm khoản tiền nào của bà B hay không thì bà N không biết.

Ngày 24/02/2018 chị C, anh N có vay số tiền 293.500.000 đồng hay không thì bà N không biết, việc bà B có đưa tiền cho chị C, anh N hay không thì bà N cũng không biết, bà N không bảo lãnh cho chị C, anh N vay tiền của bà B, ngày 24/02/2018 bà N cũng không vay tiền gì của bà B.

Ngày 19/01/2019 thì bà N không vay tiền của bà B, bà B hoàn toàn không đưa giấy tờ gì cho bà N ký tên. Chữ ký trong biên nhận ngày 19/01/2019 không phải của bà N. Bà N thừa nhận chị C có gửi cho bà N một thư giống như thư đã gửi cho Tòa án ngày 01/6/2020.

Bà N không vay tiền của bà B, không ký biên nhận ngày 19/01/2019, bà N không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký trong biên nhận nợ ngày 19/01/2019. Bà N không đồng ý trả số tiền 483.500.000 đồng và lãi 72.243.900 đồng cho bà B, không đồng ý liên đới chị C, anh N trả cho bà B số tiền 483.500.000 đồng và lãi 72.243.900 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Đặng Thị C vắng mặt, nhưng có tờ khai trình bày gửi qua đường bưu điện ngày 01/6/2020 như sau:

Bìa thư gửi qua bưu điện của chị C không có địa chỉ (chỉ ghi là Bình Dương), văn bản trong thư thì ghi địa chỉ tại: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, Công an xã P xác nhận chị C, anh N hiện tại không có mặt tại địa phương.

Văn bản trong thư chị C trình bày có vay tiền của bà B để cải tạo vườn, nhưng không biết số tiền vốn vay là bao nhiêu, nhưng mỗi tháng đóng lãi cho bà B số tiền 5.600.000 đồng, việc đóng lãi trong một thời gian dài, nhưng không biết số tiền lãi đóng được là bao nhiêu. Chị C có vay tiền của Hội phụ nữ đến hạn trả tiền chị C không có tiền trả cho Hội, nên vay của bà B số tiền 190.000.000 đồng, thỏa thuận lãi là 900.000 đồng, để trả tiền cho Hội phụ nữ. Giấy nhận nợ ngày 24/02/2018 do bà B tự lập ra và tự ký tên, chị C, bà N không có ký tên. Giấy nhận nợ ngày 19/01/2019 bà B tự tạo ra, bà N không ký tên. Ngoài ra chị C không còn trình bày gì khác.

2. Anh Trần Văn N vắng mặt và không có ý kiến trình bày: Trong quá trình giải quyết vụ án anh N vắng mặt, nguyên đơn đã thực hiện việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, nhưng anh N không có ý kiến trình bày gì.

Các tình tiết không phải chứng minh: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Anh N, chị C đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng anh N, chị C không có ý kiến phản đối những tình tiết, tài liệu mà nguyên đơn cung cấp. Chị C có văn bản gửi qua đường bưu điện nhưng không ghi địa chỉ cụ thể và thừa nhận có vay tiền 02 lần, một lần không nhớ số tiền, một lần là 190.000.000 đồng là phù hợp với lời khai bà N, chị Thanh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục thụ lý, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

Buộc chị Đặng Thị C, anh Trần Văn N liên đới trả cho bà Bsố tiền vốn vay còn thiếu là 483.500.000 đồng và lãi 72.243.900 đồng (lãi 0,83%/tháng tính từ ngày 19/01/2019 đến 19/7/2020 là 18 tháng).

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị B yêu cầu bà Đặng Thị N liên đới với chị C, anh N trả tiền cho bà B.

Bà Nguyễn Thị B chịu toàn bộ chi phí đăng phát thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị B yêu cầu bà Đặng Thị N, chị Đặng Thị C, anh Trần Văn N liên đới trả số tiền vốn vay là 483.500.000 đồng và lãi 72.243.900 đồng (lãi 0,83%/tháng tính từ ngày 19/01/2019 đến 19/7/2020 là 18 tháng), bà N, chị C, anh N có nơi cư trú tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp Căn cứ vào các Điều 463 Bộ luật dân sự; Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Về việc vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Tòa án đã triệu tập họp lệ anh Trần Văn N, chị Đặng Thị C, Tòa án có đăng phát thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về nội dung vụ kiện cho chị C, anh N biết, nhưng chị C, anh N vắng mặt không lý do và Tòa án đã hoãn phiên tòa ngày 10/9/2020, tại phiên tòa lần thứ 02 các đương sự Trần Văn N,

Đặng Thị C vẫn không có mặt, không có lý do. Do đó, Tòa án căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị C, anh N.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện và ý kiến trình bày của nguyên đơn và ý kiến trình bày của bị đơn;

[3.1] Bà Nguyễn Thị B trình bày có cho bà Cúc, bà N, anh N vay tiền 02 lần cụ thể: Ngày 24/02/2018 số tiền là 293.500.000 đồng; Ngày 19/01/2019 số tiền là 190.000.000 đồng; làm biên nhận nợ tổng cộng 483.500.000 đồng và yêu cầu bà N, chị C, anh N liên đới trả cho bà B tổng số tiền là 483.500.000 đồng và lãi là 72.243.900 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy biên nhận ngày 24/02/2018 số tiền vay là 293.500.000 đồng có chữ ký của chị C, anh N ký tên vào biên nhận, bà N không ký tên vào biên nhận. Bà N không thừa nhận vay tiền, không thừa nhận bảo lãnh chị C, anh N vay tiền. Bà B không có tài liệu chứng minh bà N vay số tiền 293.500.000 đồng. Biên nhận ngày 19/01/2019 số tiền vay 483.500.000 đồng, tuy có chữ ký Năm, nhưng bà N không thừa nhận chữ ký, không thừa nhận vay tiền. Bà B, bà N đều không yêu cầu giám định chữ ký Năm trong biên nhận ngày 19/01/2019, đồng thời biên nhận này chỉ là bản photo, bà B không xuất trình được bản chính (do bà B nói đã làm mất bản chính).

[3.2] Tòa án có thông báo số 1255/TB-TA ngày 01/10/2019 yêu cầu bà B cung cấp bản chính biên nhận ngày 19/01/2019, nhưng bà B không cung cấp được, do đó không thể tiến hành giám định chữ ký của bà N nên không có cơ sở để kết luận chữ ký trong biên nhận ngày 19/01/2019 là của bà N. Chị Nguyễn Kim T trình bày không chứng kiến, không biết bà N có vay tiền của bà B hay không, người trả tiền cho Hội phụ nữ là chị C, không phải bà N. Do đó, có đầy đủ cơ sở để kết luận bà N không vay tiền bà B, nên không có nghĩa vụ phải trả cho bà B, mặc khác không thể căn cứ vào biên nhận nợ ngày 19/01/2019 (bản photo) để buộc bà N trả số tiền 483.500.000 đồng cho bà B. Căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự bà B yêu cầu bà N liên đới trả tiền nợ là không có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng chị C, anh N vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, đồng thời chị C có văn bản ngày 01/6/2020 gửi qua đường bưu điện (không ghi địa chỉ trên bì thư, ghi địa chỉ trong văn bản là ở ấp P, xã P, huyện C, Đồng Tháp) nội dung văn bản thừa nhận có nợ bà B 02 lần, không có ý kiến phản bác yêu cầu khởi kiện của bà B, không thừa nhận có ký tên trên biên nhận ngày 24/02/2018, nhưng không yêu cầu giám định chữ ký; thừa nhận có vay 190.000.000 đồng. Ngoài ra, chị Thanh thừa nhận thấy bà B chở bà Cúc trả cho Hội phụ nữ (chị

Thanh là người thu tiền) số tiền 190.000.000 đồng; từ những căn cứ trên có cơ sở kết luận chị C, anh N có vay tiền của bà B tổng cộng là 483.500.000 đồng. Căn cứ vào các Điều 95, 96 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự, bà Byêu cầu chị C, anh N liên đới trả 483.500.000 đồng và lãi 72.243.900 đồng (lãi 0,83%/tháng tính từ ngày 19/01/2019 đến 19/7/2020 là 18 tháng) là có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của bà B được chấp nhận một phần căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chị C, anh N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm số tiền án phí được tính như sau: 20.000.000 đồng + (155.743.900 đồng x 4%) = 26.229.756 đồng.

[5] Về Chi phí đăng phát thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, bà B đồng ý chịu toàn bộ chi phí đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 95, 96, 147, 229, 244, 271 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, 288, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

Buộc chị Đặng Thị C, anh Trần Văn N liên đới trả số tiền 555.743.900 đồng (trong đó vốn vay là 483.500.000 đồng và lãi 72.243.900 đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị Búp về việc yêu cầu bà Đặng Thị Năm liên đới với bà Đặng Thị C, anh Trần Văn N số tiền vốn vay và lãi cho bà B.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Chi phí đăng phát thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, bà Nguyễn Thị B phải chịu là 3.066.000 đồng (bà B đã nộp và thanh toán xong)

3. Về án phí: Chị Đặng Thị C, anh Trần Văn N liên đới chịu 26.229.756 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị B được nhận lại số tiền 11.670.000 đồng theo biên lai thu số 0002213 ngày 01/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nhân